

PROMOTING SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL ACTIVITIES TO CONTRIBUTE IN HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

Tran Dang Bo¹
Phung Thi Nga²

Thanh Do University

Email: ¹tdbo@thanhdowni.edu.vn, ²ptnga@thanhdowni.edu.vn

Received: 27/2/2023

Reviewed: 27/2/2023

Revised: 12/3/2023

Accepted: 21/3/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i1.27>

Abstract:

Being two basic and important activities of higher education institutions, training activities, and scientific and technological activities have an inseparable close and supportive relationship. In fact, scientific and technological activities play an important role in determining the quality of highly qualified human resources training. Accordingly, scientific and technological activities not only create new knowledge, technology and solutions for scientific and educational development, but contribute to the socio-economic development, and national defence and security assurance. Scientific and technological activities also make a contribution to the improvement of lecturers, researchers and educational managers' research capacity and applicability of science and technology as well as the formation and development of learners' research capacity, thereby to discover and foster talents. Briefly, scientific and technological activities in higher education institutions have been promoted and developed not only to spread creativity, but also to create new knowledge. The article analyzes the current state of scientific and technological activities in some typical higher education institutions, and then proposes some basic measures to improve the efficiency of scientific and technological activities of lecturers, educational administrators and learners at higher education institutions in the coming time.

Keywords: *Higher education institutions; Scientific and technological activities; Floral studies; Highly qualified human resources.*

1. Đặt vấn đề

Thực tiễn giáo dục đại học (GDĐH) trên thế giới cho thấy, việc đẩy mạnh hoạt động Khoa học công nghệ (KH-CN) ở các cơ sở GDĐH không chỉ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực trình

độ cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội về sử dụng lực lượng lao động đã qua đào tạo mà còn góp phần xây dựng, phát triển toàn diện đội ngũ giảng viên về số lượng, chất lượng và cơ cấu cũng như thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục đào tạo ở bậc đại học và sau đại học. Sớm

nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của hoạt động KHCN, những năm gần đây, hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH được chú trọng và đã đạt được một số thành tựu đáng kể. Các cơ sở GDĐH không ngừng bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao thông qua việc kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động KHCN với giảng dạy và hoạt động NCKH (NCKH) của người học. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, hoạt động KHCN của nhiều cơ sở GDĐH vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Bài viết phân tích thực trạng hoạt động KHCN ở một số cơ sở GDĐH điển hình. Trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hoạt động KHCN nói chung, đẩy mạnh hoạt động KHCN nói riêng là vấn đề luôn nhận được sự quan tâm ở các cơ sở GDĐH, thu hút đông đảo các nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục tham gia nghiên cứu với nhiều quy mô khác nhau, trong đó có một số công trình tiêu biểu:

Đào Ngọc Cảnh (2018), *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường Đại học Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Bài viết đã phân tích vai trò, tầm quan trọng của NCKH đối với giảng viên đại học; đồng thời làm rõ nguyên nhân và khó khăn của giảng viên trong NCKH, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động NCKH của giảng viên. Mạnh Xuân, Bạch Dương (2021), *Thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong các cơ sở cơ sở giáo dục đại học*, Báo điện tử đại biểu nhân dân, ngày 05 tháng 01 năm 2021 đã nhận định hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH có những đóng góp quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của xã hội. Vì vậy, cần phải tạo động lực thúc đẩy hoạt động KHCN

ngày càng phát triển hơn nữa. Phan Thị Tú Nga (2011), *Thực trạng và biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế*, Tạp chí Khoa học Đại học Huế đã đánh giá thực trạng hoạt động NCKH của giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục tại Đại học Huế, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp tháo gỡ, thúc đẩy hoạt động này hiệu quả hơn. Hà Thị Thu Thủy (2020), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học công nghệ*, Tạp chí Công Thương đã chỉ ra việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN đòi hỏi cần phải có sự kết hợp của cán bộ nghiên cứu, bộ phận quản lý và chính sách kèm theo, đồng thời cũng đã đưa ra một số phương pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu nhằm đẩy mạnh việc NCKH.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, các công trình nghiên cứu trên đây tuy đề cập nhiều vấn đề liên quan đến hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH, nhưng chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu về việc đẩy mạnh hoạt động KHCN, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao ở các cơ sở GDĐH.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng phương pháp thu thập số liệu và phân tích dữ liệu. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo thường niên, báo cáo tự đánh giá, số liệu thông kê của một số cơ sở GDĐH Việt Nam từ đó phân tích dữ liệu, nguồn thông tin tư liệu. Các dữ liệu này được hệ thống hóa, phân tích, tổng hợp nhằm phục vụ cho vấn đề nghiên cứu. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng phương pháp so sánh: So sánh kết quả hoạt động KHCN ở một số cơ sở GDĐH Việt Nam thông qua một số chỉ số cụ thể, từ đó đưa ra đánh giá thực trạng và đề xuất biện pháp phù hợp cho hoạt động này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về hoạt động khoa học công nghệ ở các cơ sở giáo dục đại học

Ở Việt Nam, hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH được thể hiện trong nhiều chủ trương của Đảng, nhất là các văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới về hoạt động KHCN. Mục tiêu, vai trò, tầm quan trọng của hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH đã được luật hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật về KHCN và giáo dục đào tạo. Điển hình như: Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012; Luật Khoa học và công nghệ số 13/VBHN-VPQH ngày 08/7/2022; Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13; Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 06 năm 2019; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 07 năm 2020 Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở GDĐH. Trong đó, Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học quy định rõ: “Cơ sở GDĐH là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của GDĐH”. Hoạt động KHCN trong cơ sở GDĐH thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và quy định tại khoản 24 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 06 năm 2019 quy định: “Hoạt động khoa học và công nghệ là một nhiệm vụ của cơ sở giáo dục”; “Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục hoạt động khoa học và công nghệ, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng cơ sở giáo dục thành trung tâm văn hóa, khoa học và công nghệ của địa phương hoặc của cả nước” (Luật Giáo dục số 43/2019/QH14). Mục tiêu

của GDĐH Việt Nam, ngoài thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của GDĐH nhằm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, còn có một nhiệm vụ quan trọng là “Nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế” (Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13). Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030” đã nêu rõ cần phải phát triển viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức KHCN khác trở thành các cơ sở nghiên cứu mạnh: sửa đổi, hoàn thiện quy định pháp luật về cơ chế tự chủ của các tổ chức KHCN công lập; sắp xếp thu gọn đầu mối hệ thống tổ chức viện nghiên cứu công lập. Bên cạnh đó, chiến lược cũng đề ra việc phát triển nguồn nhân lực KHCN và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) có trình độ và năng lực sáng tạo cao: chuẩn bị trước một bước nguồn nhân lực KHCN & ĐMST trong tương lai; đầu tư xây dựng đội ngũ nhân lực KHCN trình độ cao; triển khai các giải pháp nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của khu vực doanh nghiệp.

Trong các hoạt động GDĐH ở Việt Nam hiện nay, hoạt động KHCN nói chung, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ nói riêng là một trong những yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt, có ý nghĩa quyết định đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao, trong đó có nguồn nhân lực chất lượng cao. Hoạt động KHCN không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định uy tín, vị thế, thương hiệu của nhà trường, tạo ra nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng nguồn lao động để phát triển kinh tế, xã hội, mà còn tạo ra tri thức mới, sản phẩm công nghệ mới phục vụ cho phát triển bền vững cộng đồng xã

hội.

4.2. Thực trạng hoạt động khoa học công nghệ qua kết quả khảo sát cơ bản ở một số cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

Theo Luật Khoa học và Công nghệ Việt Nam: Hoạt động KHCN là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ; NCKH là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp ứng dụng vào thực tiễn. Theo quan niệm này, nội hàm của hoạt động NCKH tương đối rộng, bao gồm: hoạt động NCKH; nghiên cứu và triển khai thực nghiệm; phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ; dịch vụ KHCN; phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KHCN. Như vậy, NCKH là một trong các nội dung của hoạt động KHCN.

Tại Hội nghị *Phát triển khoa học công nghệ trong các cơ sở Giáo dục Đại học giai đoạn 2017-2025* (2017), Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo khẳng định: Đào tạo và NCKH là hai trụ cột của các trường Đại học (Thông báo số 539/TB-BGDĐT ngày 10/8/2017). Các hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH được thể hiện thông qua các hoạt động: Các công trình NCKH được công bố; Kết quả nghiên cứu được áp dụng thực tiễn; Số lượng sách, tài liệu tham khảo được xuất bản; Tham gia các hoạt động NCKH; Tham gia báo cáo tại các hội nghị/hội thảo trong và ngoài nước; Hướng dẫn học viên cao học và nghiên cứu sinh thực hiện luận văn và luận án tiến sĩ; Tham gia khóa tập huấn về NCKH.

Điều này được thể hiện thông qua khảo sát, số liệu từ một số cơ sở GDĐH. Các kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu và quản lý giáo dục ở các cơ sở GDĐH.

Hiện nay, các cơ sở GDĐH đã quan tâm và

đẩy mạnh hoạt động KHCN. Do đó, đã có nhiều chính sách dành cho hoạt động KHCN. Bảng 1 tổng hợp số lượng bài báo của các cơ sở GDĐH có nhiều công bố quốc tế giai đoạn 2014-2018.

Bảng 1. Top 30 cơ sở GDĐH Việt Nam có nhiều công bố quốc tế giai đoạn 2014 -2018

| TT | Tên trường | Số bài báo WoS & Scopus |
|----|-------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1 | ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh | 4516 |
| 2 | ĐHQG Hà Nội | 3103 |
| 3 | Đại học Tôn Đức Thắng | 3001 |
| 4 | Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội | 2307 |
| 5 | Trường Đại học Duy Tân | 1333 |
| 6 | Trường Đại học Cần Thơ | 867 |
| 7 | Đại học Huế | 860 |
| 8 | Đại học Đà Nẵng | 770 |
| 9 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 713 |
| 10 | Đại học Thái Nguyên | 683 |
| 11 | Trường ĐH Y dược Tp.HCM | 652 |
| 12 | Trường ĐH Y Hà Nội | 613 |
| 13 | Học viện Kỹ thuật Quân Sự | 603 |
| 14 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 562 |
| 15 | Học viện Nông Nghiệp | 431 |
| 16 | Học viện Bưu chính Viễn thông | 419 |
| 17 | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh | 392 |
| 18 | Trường Đại học Mỏ Địa chất | 313 |
| 19 | Trường Đại học Nguyễn Tất Thành | 305 |
| 20 | Trường Đại học Vinh | 293 |
| 21 | Trường Đại học Y tế công cộng | 293 |
| 22 | Trường Đại học Giao thông vận tải | 274 |
| 23 | Trường Đại học Thủy lợi | 270 |
| 24 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | 186 |
| 25 | Trường Đại học Dược Hà Nội | 170 |
| 26 | Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch | 162 |
| 27 | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân | 158 |
| 28 | Trường Đại học Điện lực | 152 |
| 29 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên | 145 |
| 30 | Trường Đại học Lâm Nghiệp | 137 |

Nguồn: Trang điện tử của hệ thống CSDL tích hợp WoS và Scopus Vcgate năm 2019.

Số liệu Bảng 1 cho thấy, giai đoạn 2014-2018, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí

Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội là hai cơ sở GDĐH có số lượng bài báo công bố quốc tế cao nhất. Đặc biệt Trường Đại học Tôn Đức Thắng đã vươn lên vị trí top 3 và Trường đại học Duy Tân nằm ở vị trí top 5. So sánh năng suất công bố quốc tế giai đoạn 2014-2018 của top 5 cơ sở GDĐH có công bố quốc tế nhiều nhất cho thấy, số lượng bài báo khoa học công bố quốc tế của ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh nhiều hơn gần 2 lần số lượng bài báo khoa học công bố quốc tế của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Như vậy, hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH đã có bước chuyển biến mạnh mẽ, có những đóng góp quan trọng và mang về thành tựu đáng kể.

Tuy nhiên, khả năng NCKH của giảng viên, cán bộ nghiên cứu và quản lý giáo dục ở một số cơ sở GDĐH còn nhiều hạn chế; cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KHCN ở hầu hết các cơ sở GDĐH chưa phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng 4.0; sự kết nối giữa nghiên cứu, đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội chưa được quan tâm, đầu tư thỏa đáng. Đặc biệt, hoạt động KHCN của người học còn nhiều yếu kém, không chỉ ở đội ngũ sinh viên, mà cả đội ngũ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Năng lực NCKH của giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tại các cơ sở GDĐH được dựa trên khả năng thực hiện hoạt động NCKH và kết quả của hoạt động này. Ở các cơ sở GDĐH, khả năng này được thể hiện qua việc nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, khả năng thực hiện đề tài, hướng dẫn người học NCKH hay các công bố khoa học...

Theo báo cáo thống kê, hầu hết giảng viên của trường Đại học Nội vụ Hà Nội và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh đăng bài trong các hội nghị quốc tế và trong nước. Điều này thể hiện sự nỗ lực phấn đấu trong hoạt động KHCN của các cơ sở GDĐH nói chung và đội ngũ cán bộ, giảng viên nói riêng. Song số lượng công trình khoa học giai đoạn này còn thấp, chưa đủ để

đánh giá năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục của nhà trường.

Bảng 2. Thống kê kết quả NCKH của giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục Trường Đại học Nội vụ Hà Nội và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2014-2019

| Nội dung NCKH | Kết quả NCKH | |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | Trường Đại học Nội Vụ | Trường Đại học KH-XHNV Tp. HCM |
| Giáo trình, tập bài giảng | 33 | 45 |
| Đề tài, dự án cấp Trường | 99 | 101 |
| Đề tài, dự án cấp Bộ | 36 | 40 |
| Đề tài, dự án cấp Quốc gia | 01 | 03 |
| Hướng dẫn người học NCKH | 356 | 560 |
| Bài báo công bố trong nước | 352 | 350 |
| Bài báo công bố quốc tế | 03 | 08 |
| Sách tham khảo, chuyên khảo | 22 | 30 |
| Tạp chí quốc tế thuộc ISI | 03 | 03 |
| Tạp chí quốc tế khác (Có ISSN) | 20 | 40 |
| Tạp chí trong nước | 80 | 84 |
| Hội nghị quốc tế | 500 | 657 |
| Hội nghị trong nước | 420 | 425 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo tổng kết các năm từ năm 2014 đến năm 2019 của Trường Đại học Nội vụ và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy số liệu bảng 2 không thể hiện đầy đủ các bài viết trong các hội nghị, hội thảo có được in thành kỷ yếu có mã số ISBN hay không, nên cũng chưa đủ căn cứ để phân loại bài viết, nhưng rõ ràng số lượng các bài được đăng trên tạp chí quốc tế còn ít so với tiềm năng của đội ngũ cán bộ, giảng viên của nhà trường. Mặc dù hoạt động KHCN được chú trọng nhưng việc đổi mới, thay đổi và có hướng phát triển riêng về NCKH còn hạn chế, chưa thực sự phát huy được thế mạnh, năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục. Có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu như: tham gia NCKH là nhiệm vụ bắt buộc, hoặc phục vụ công tác chuyên môn chứ chưa xuất phát từ sự say mê, tự giác. Cũng từ nguyên nhân này, Đại học

Huế và Đại học Cần Thơ đã tiến hành khảo sát, đánh giá về “Động cơ, mục đích tham gia hoạt động KHCN của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục”. Kết quả khảo sát được tổng hợp ở Bảng 3, 4 và 5:

Bảng 3. Động cơ, mục đích tham gia hoạt động KHCN của giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở Đại học Huế

| Động cơ tham gia NCKH | GV | | CBQL | |
|---------------------------------------------|-----|------|------|------|
| | SL | % | SL | % |
| Nhiệm vụ bắt buộc tham gia | 121 | 58.2 | 40 | 59.7 |
| Tăng thu nhập | 99 | 47.6 | 37 | 55.2 |
| Lòng say mê | 152 | 73.1 | 36 | 53.7 |
| Thể hiện năng lực NCKH | 140 | 67.3 | 28 | 41.8 |
| Thực hiện ý tưởng NCKH | 143 | 68.8 | 40 | 59.7 |
| Phục vụ công tác giảng dạy | 175 | 84.1 | 49 | 73.1 |
| Nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực NCKH | 194 | 93.3 | 42 | 62.7 |
| Nâng cao uy tín | 87 | 41.8 | 27 | 40.3 |
| Phục vụ xét thi đua, xét chức danh KHCN | 63 | 30.3 | 40 | 59.7 |

Nguồn: Khảo sát Đại học Huế, năm 2017.

Bảng 4. Động cơ, mục đích tham gia hoạt động KHCN của giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở Đại học Cần Thơ

| Động cơ | GV | | CBQLGD | |
|------------------------------|-----|------|--------|------|
| | SL | % | SL | % |
| Nhiệm vụ bắt buộc | 67 | 65 | 70 | 66.7 |
| Đam mê | 65 | 52 | 62 | 50 |
| Nâng cao năng lực chuyên môn | 102 | 48.9 | 95 | 40.3 |
| Xét thi đua, xét chức danh | 72 | 57.5 | 81 | 60.1 |

Nguồn: Khảo sát Đại học Cần Thơ, năm 2018.

Bảng 5. Động cơ, mục đích tham gia hoạt động KHCN của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Đại học Huế (Khảo sát với sự tham gia của 161 CBGV)

| Động cơ | Tỷ lệ % |
|------------------------------|---------|
| Nhiệm vụ bắt buộc | 87.5 |
| Khăng định năng lực bản thân | 66.7 |
| Sáng tạo cái mới | 62.5 |
| Đáp ứng công tác đào tạo | 58.3 |

| Động cơ | Tỷ lệ % |
|------------------------------------|---------|
| Tình yêu nghề | 50.0 |
| Là cơ sở để xét thi đua, chức danh | 41.7 |
| Vì lợi ích kinh tế | 29.2 |

Nguồn: Phân tích số liệu Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh, Đại học Huế năm 2021.

Căn cứ vào số liệu bảng 3, 4 và 5 có thể thấy, đa số giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở GDĐH được khảo sát cho rằng, họ tham gia hoạt động KHCN là nhiệm vụ bắt buộc mà không phải là đam mê, tự nguyện. Trong đó: Đại học Huế có 58.2% giảng viên và 59.7% cán bộ quản lý giáo dục cho rằng, họ tham gia hoạt động KHCN là bắt buộc. Tỷ lệ này ở Đại học Cần Thơ là 65% và 66.7%. Ở Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Đại học Huế là 87.5%.

Về động cơ, mục đích tham gia hoạt động KHCN của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho thấy, có 93.3% giảng viên và 62.7% cán bộ quản lý giáo dục ở Đại học Huế cho rằng, họ tham gia hoạt động KHCN nhằm nâng cao năng lực chuyên môn; tỷ lệ này ở Đại học Cần Thơ là 48.9% và 40.3%.

Kết quả khảo sát ở bảng 3, 4 và 5 còn cho thấy, không ít giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tham gia hoạt động KHCN vì lợi ích kinh tế. Với động cơ, mục đích như vậy đã làm cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở nhiều cơ sở GDĐH ít tham gia hoạt động KHCN. Mặt khác, định mức hoạt động NCKH của các cơ sở GDĐH chưa tạo được động lực vật chất cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tích cực, chủ động tham gia hoạt động KHCN. Ngoài ra, điểm chung của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tại một số cơ sở GDĐH được khảo sát đều cho rằng tham gia hoạt động KHCN là nhiệm vụ bắt buộc. Vì vậy, việc NCKH chỉ hoàn thành nhiệm vụ được giao, làm để hoàn thành chỉ tiêu. Quan niệm, nhận thức như vậy khiến cho năng lực NCKH bị hạn chế, không phát huy được năng lực NCKH của đội ngũ này.

Hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH không chỉ phong phú về quy mô như số lượng các chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, mà còn đa dạng về cấp độ quản lý (cấp cơ sở, cấp bộ, cấp quốc gia). Với sự phong phú, đa dạng của hoạt động KHCN như vậy nên sản phẩm KHCN được ứng dụng, sử dụng cũng rất đa dạng, phong phú không chỉ trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, mà còn được các cơ sở GDĐH ứng dụng, sử dụng phục vụ cho hoạt động đào tạo của mình. Sự đa dạng, phong phú này được báo cáo chi tiết trong Hội nghị *Phát triển khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025* (2017). Theo đó, kết quả khảo sát, đánh giá hoạt động KHCN tại 142/271 cơ sở GDĐH Việt Nam giai đoạn 2011-2016 cho thấy, các cơ sở GDĐH đóng góp hơn 50,08% tổng số nhân lực KHCN quốc gia và hơn 2/3 tổng số sản phẩm KHCN của cả nước. Có thể nói, hoạt động KHCN của các cơ sở GDĐH giai đoạn 2011-2016 bao quát hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, y tế, quốc phòng, an ninh... Riêng lĩnh vực nông nghiệp, sản phẩm KHCN của các cơ sở GDĐH đã đóng góp khoảng 30%-40% vào tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm nông nghiệp (Trung tâm Truyền thông Giáo dục, 2017).

Cho đến nay, do chưa có nghiên cứu thống kê được công bố, nên chưa có số liệu cụ thể, chính xác về việc ứng dụng, sử dụng sản phẩm KHCN từ các hoạt động KHCN tại các cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, từ thực tiễn hoạt động đào tạo thời gian qua ở các cơ sở GDĐH có thể khẳng định, các cơ sở GDĐH không chỉ là nơi khởi nguồn của rất nhiều sáng tạo KHCN, mà còn là những địa chỉ thường xuyên ứng dụng, sử dụng nhiều loại sản phẩm từ các hoạt động KHCN của mình phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo, góp phần rất quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao. Việc ứng

dụng, sử dụng đó được thể hiện ở việc ứng dụng, sử dụng hệ thống giáo trình, tài liệu, phòng thí nghiệm, học cụ phục vụ cho việc giảng dạy, nghiên cứu và học tập cho các trình độ đào tạo ở các cơ sở GDĐH. Đó còn là việc nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo đối với các trình độ đào tạo, hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học hay công bố khoa học. Ngoài ra, nguồn nhân lực KHCN ở các cơ sở GDĐH còn trực tiếp biên soạn, hoặc tham gia biên soạn, phát hành nhiều loại sách giáo khoa và tài liệu khác phục vụ giáo dục và đào tạo ở tất cả các bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông.

Có thể nói, hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH không chỉ tạo ra tri thức, công nghệ và giải pháp mới mà còn góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu, khả năng ứng dụng KHCN của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, đồng thời hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu cho người học.

4.3. Một số vấn đề rút ra từ thực trạng hoạt động khoa học công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, trong thời gian qua

Một là, đa số giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở GDĐH có nhận thức đúng, toàn diện về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của hoạt động KHCN nói chung, hoạt động NCKH nói riêng. Thực tiễn hoạt động đào tạo và hoạt động KHCN những năm gần đây ở một số cơ sở GDĐH cho thấy, hoạt động KHCN và đào tạo có mối quan hệ hữu cơ, gắn kết chặt chẽ với nhau và hỗ trợ, thúc đẩy cho nhau.

Hoạt động KHCN tạo cơ sở, điều kiện, tiền đề để đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, quản lý giáo dục. Cùng với hoạt động giảng dạy, thì hoạt động KHCN là thước đo để đánh giá năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và người học ở các cơ sở GDĐH.

Hai là, kết quả đầy mạnh hoạt động KHCN

cho thấy, đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở GDĐH có điều kiện nghiên cứu sâu hơn về chuyên môn, góp phần phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trau dồi tri thức và phương pháp luận khoa học. Có thể nói, kết quả đầy mạnh hoạt động KHCN là yếu tố quan trọng, không chỉ khẳng định năng lực, uy tín khoa học, trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, mà còn góp phần khẳng định uy tín, vị thế, thương hiệu của trường. Đồng thời giúp cho người học phát huy tính sáng tạo, phát triển năng lực nghiên cứu và nêu cao tinh thần tự học, tích cực, chủ động tìm cách giải quyết khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy quá trình hoàn thiện bản thân trong thời gian học tập, rèn luyện tại trường.

Ba là, cùng với kết quả đạt được, hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH còn một số hạn chế, bất cập cần sớm được khắc phục trong giai đoạn tới như: Một số giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhất là giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục trẻ chưa nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của hoạt động KHCN đối với hoạt động đào tạo. Một bộ phận giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục chưa biết, hoặc không nắm vững phương pháp NCKH, nên còn khó khăn, lúng túng khi tiến hành triển khai một công trình khoa học từ đề xuất nhiệm vụ khoa học đến triển khai trong thực tế, nhất là việc nghiên cứu và đăng tải một công trình khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Kinh phí cho hoạt động KHCN chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ KHCN hàng năm.

5. Bàn luận

Tại Hội nghị *Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở GDĐH giai đoạn 2017-2025* (2017), Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá: Thực tế hiện nay thời gian, sức lực của giảng viên các trường đại học phần lớn dành cho đào tạo, còn phần NCKH đều được xếp sau. Đây cũng là hiện

thực tham gia hoạt động KHCN của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở GDĐH. Hoạt động KHCN của các cơ sở GDĐH còn không ít hạn chế, bất cập như: Một bộ phận giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục chưa nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong hoạt động KHCN; chưa coi trọng hoạt động KHCN nên đầu tư cho hoạt động KHCN chưa xứng tầm về thời gian, công sức, trí tuệ và nguồn lực tài chính. Theo đó là số lượng, chất lượng hoạt động KHCN chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực của các cơ sở GDĐH. Một trong những nguyên nhân quan trọng là nguồn tài liệu, cơ sở vật chất, nhất là nguồn lực tài chính phục vụ cho hoạt động KHCN chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động KHCN.

Từ thực trạng hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH thời gian qua cho thấy, để đẩy mạnh hoạt động KHCN, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao cần triển khai mạnh mẽ, đồng bộ, hiệu quả một số biện pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH và các qui chế, qui định liên quan đến hoạt động KHCN. Trên cơ sở đó xây dựng định hướng hoạt động KHCN cũng như các chính sách phù hợp đối với hoạt động KHCN nhằm tạo chuyển biến tích cực cả về số lượng, chất lượng trong hoạt động KHCN.

Thứ hai, cấp ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu các cơ sở GDĐH cần chú trọng hơn nữa công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động KHCN. Theo đó, cần thống nhất nhận thức rằng, hoạt động KHCN là một nhiệm vụ rất quan trọng không chỉ đối với chất lượng đào tạo, mà còn đối với vị thế, uy tín, thương hiệu và văn hóa của trường. Trên cơ sở nhận thức như vậy tiến hành thực hiện những biện pháp vừa động viên, khuyến khích nhằm tạo động lực, vừa bắt buộc đội ngũ giảng viên, cán bộ

quản lý giáo dục chủ động, tự giác tham gia các hoạt động KHCN.

Thứ ba, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành để tư vấn, hỗ trợ đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục trẻ, khơi dậy, kích thích ở họ niềm đam mê, sự sáng tạo trong cơ quan hoạt động KHCN. Đồng thời tạo môi trường thuận lợi để đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đề xuất, đăng ký đề tài, sáng kiến các cấp.

Thứ tư, xây dựng và hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin khoa học để hỗ trợ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục trong việc cung cấp thông tin về các công trình KHCN của các cơ sở GDĐH cũng như quốc gia. Cần xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực KHCN như đào tạo cán bộ KHCN trẻ để tạo ra nguồn lực có năng lực và phẩm chất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cần có sự đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học ở các cơ sở GDĐH, bên cạnh đó cần có quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ cán bộ KHCN.

Thứ năm, có chính sách phù hợp, kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tham gia hoạt động KHCN, trong đó đặc biệt chú trọng hỗ trợ kinh phí, vật chất bảo đảm cho việc thực hiện các công trình khoa học và vinh danh giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục có nhiều thành tích trong hoạt động KHCN. Cần linh hoạt trong việc sử dụng nguồn lực, nhất là cán bộ có trình độ chuyên môn cao.

Thứ sáu, tăng cường gắn kết nghiên cứu với ứng dụng, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ KHCN. Cần tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học gắn kết nghiên cứu với sản xuất, kinh doanh, kết hợp đào tạo với nghiên cứu, không để lãng phí nguồn chất xám. Như vậy mới tạo ra được thị trường khoa học rộng lớn, các nhà khoa học sẽ phát huy được năng lực.

6. Kết luận:

Hiệu quả của các hoạt động KHCN vừa là thước đo đánh giá chất lượng đào tạo đối với các cơ sở GDĐH, vừa là thước đo đánh giá trình độ, chất lượng chuyên môn của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở GDĐH. Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang trở thành xu hướng phổ biến hiện nay, với vai trò quan trọng của tri thức khoa học, việc đẩy mạnh hoạt động KHCN của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và người học ở các cơ sở GDĐH càng có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao. Hoạt động KHCN ở các cơ sở GDĐH là hoạt động rất quan trọng. Đây là hoạt động trực tiếp góp phần vào việc biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, học tập suốt đời cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và người học sau khi ra trường. Đẩy mạnh hoạt động KHCN sẽ giúp tìm ra giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động ngày càng cao của xã hội.

Tài liệu tham khảo

Bo Giao duc va Dao tao. (2017). *Thong bao so 539/TB-BGDĐT tai Hoi nghi "Phat trien khoa hoc va Cong nghe trong cac co so giao duc dai hoc giai doan 2017-2025"*.
Bo Giao duc va Dao tao. (2020). *Thong tu so 20/2020/TT-BGDĐT ngay 27/07/2020 Quy dinh che do lam viec cua giang vien co so*

GDĐH.

Canh, D. N. (2018). Thuc trang va giai phap day manh hoat dong nghien cuu khoa hoc cua giang vien truong Dai hoc Can Tho. *Tap chi khoa hoc Truong Dai hoc Can Tho*, 7C, 117-121.

National Assembly of Vietnam. (2012). *Luat*

- Giao duc Dai hoc (08/2012/QH13)*. NXB Tu Phap.
- National Assembly of Vietnam. (2013). *Luat Khoa hoc va Cong nghe (29/2013/QH13)*. NXB Tu Phap.
- National Assembly of Vietnam. (2018). *Luat so 34/2018/QH14 sua doi, bo sung mot so dieu cua Luat Giao duc Dai hoc (08/2012/QH13)*. NXB Tu Phap.
- National Assembly of Vietnam. (2019). *Luat Giao duc (43/2019/QH14)*. NXB Tu Phap.
- Nga, P. T. T. (2011). Thuc trang va cac bien phap nang cao hieu qua hoat dong nghien cuu khoa hoc cua giang vien Dai hoc Hue. *Tap chi Khoa hoc*, 68, 67-73.
- Oya, T. A. (2017). Research Performance of Higher Education Institutions: A Review on the Measurements and Afecting Factors of Research Performance. *Journal of Higher Educaton and Science*, 7 (2), 312-320.
- Toan, T. D. (2021). *Thuc trang hoat dong nghien cuu khoa hoc cua giang vien Trung tam Giao duc Quoc phong va An ninh – Dai hoc Hue*. CSDL Khoa hoc va Cong nghe Dai hoc Hue. Retrieved Jan 16, 2023, from https://csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn/data/2022/6/bai_bao_toan_gui.pdf
- Tuyen, H.V. (2020). Mot so yeu to anh huong den hoat dong nghien cuu khoa hoc cua Truong Dai hoc o Viet Nam. *Tap chi ISTPM*, 9(3), 93-104.
- Thu tuong Chinh phu. (2019). *Nghi dinh so 99/2019/NĐ-CP Quy dinh chi tiet va huong dan thi hanh mot so dieu cua Luat sua doi, bo sung mot so dieu cua Luat Giao duc Dai hoc*.
- Thu tuong Chinh phu. (2022). *Chien luoc phat trien Khoa hoc cong nghe va Doi moi sang tao den nam 2030 (ban hanh theo Quyet dinh so 569/QĐ-TTg)*.
- Thuy, H. T. T. (2020, Feb 18). *Nang cao chat luong nguon nhan luc khoa hoc cong nghe*. Tap chi Cong Thuong. Retrieved Jan 6, 2023, from <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-khoa-hoc-cong-nghe-68910.htm>
- Trung tam Truyen thong Giao duc. (2017, Jul 30). *Day manh hoat dong khoa hoc cong nghe trong cac co so giao duc dai hoc*. Bo Giao duc va Dao tao. Retrieved Jan 16, 2023, from <https://moet.gov.vn/giaoduc-quocdan/khoa-hoc-va-cong-nghe/Pages/Default.aspx?ItemID=4946>
- Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi (2019). *Quyet dinh so 1039/QĐ-ĐHNV ban hanh De an chien luoc phat trien Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi giai doan 2019-2025 va tam nhin den nam 2035*.
- Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi. (2014). *Bao cao so 14/BC-ĐHNV tong ket cong tac nam 2014*.
- Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi. (2016). *Bao cao so 116/BC-ĐHNV tong ket cong tac nam 2016*.
- Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi. (2016). *Bao cao so 1831/BC-ĐHNV tong ket cong tac nam 2016*.
- Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi. (2017). *Bao cao so 2686/BC-ĐHNV tong ket cong tac nam 2017*.
- Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi. (2019). *Quyet dinh so 1718/QĐ-ĐHNV Cong nhan su dung sach phuc vu hoat dong dao tao trinh do dai hoc tai Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi*.
- Truong Dai hoc Noi vu Ha Noi. (2019). *Bao cao so 2794/BC-ĐHNV tong ket cong tac nam 2019*.
- Xuan, M.; Duong, B. (2021, Jan 5). *Thuc day nghien cuu khoa hoc trong cac co so Giao duc Dai hoc*. Bao Nhan Dan. Retrieved Jan 2, 2023, from <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-giao-duc/thuc-day-nghien-cuu-khoa-hoc-trong-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc-630653/>.

ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trần Đăng Bộ¹
Phùng Thị Nga²

Trường Đại học Thành Đô

Email: ¹tdbo@thanhdouni.edu.vn, ²ptnga@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 27/2/2023

Ngày phản biện: 27/2/2023

Ngày tác giả sửa: 13/3/2023

Ngày duyệt đăng: 21/3/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i1.27>

Tóm tắt:

Hoạt động đào tạo cùng với hoạt động khoa học công nghệ là hai hoạt động cơ bản, trọng yếu của các cơ sở giáo dục đại học. Hai hoạt động này có mối quan hệ chặt chẽ không thể tách rời và hỗ trợ cho nhau trong cùng một quá trình. Khoa học công nghệ là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Theo đó, hoạt động khoa học công nghệ không chỉ tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới để phát triển khoa học và giáo dục, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hoạt động khoa học công nghệ còn góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ của đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu và quản lý giáo dục. Đồng thời hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu cho người học, qua đó phát hiện, bồi dưỡng nhân tài. Thực tế cho thấy, hoạt động khoa học công nghệ ở cơ sở giáo dục đại học đã được đẩy mạnh, phát triển không chỉ thuần túy truyền bá sáng tạo, mà còn tạo ra tri thức mới. Bài viết phân tích thực trạng hoạt động khoa học công nghệ ở một số cơ sở giáo dục đại học điển hình, trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục và người học ở các cơ sở giáo dục đại học trong thời gian tới.

Từ khóa: Cơ sở giáo dục đại học; Hoạt động khoa học công nghệ; Nghiên cứu khoa học; Nguồn nhân lực trình độ cao.